

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

M.S.C.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/10/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 15.007.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.500.700 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: HTR

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Hải Long	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Bà Trịnh Thị Thục	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Yên Ninh	Thành viên Ban kiểm soát

Ban điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Giám đốc
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lâm Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hải Long	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Tâm - Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Tâm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa ước tính mức độ ảnh hưởng của các hoạt động sau đến Báo cáo tài chính của Công ty:
 - Như Công ty đã trình bày tại các Thuyết minh số 5.11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và 5.15.2 - Phải trả dài hạn khác: Công ty xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (ATGTĐS) bằng nguồn vốn do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 8.7 - Thông tin khác: Theo Kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017: Việc Công ty hợp tác kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng tại khu đất Xuân Đình (số 199 Phạm Văn Đồng) là vi phạm Luật đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích. Công ty đã thực hiện ký Biên bản thanh lý hợp đồng với các đối tác (Công ty CP Thương mại Ford An Đô và Công ty TNHH Nhà hàng Vũ Bảo).

Tính đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty CP Đường sắt Hà Thái đã nhận bàn giao toàn bộ mặt bằng từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Nhà hàng Vũ Bảo. Đối với hợp đồng Công ty CP Thương mại Ford An Đô: Tại bản án sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm về việc Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản quyết định: Buộc Công ty An Đô trả lại tài sản thuê và trả cho Công ty Hà Thái tiền thuế sử dụng đất tạm tính đến hết tháng 9 năm 2022 số tiền là 5.113.982.454 đồng. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đang chờ phán quyết cuối cùng của tòa án tại bản án Phúc Thẩm. Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến bản án sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2023-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.290.348.046	82.822.620.140
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.577.860.436	5.370.662.443
1. Tiền	111		3.873.011.121	5.370.662.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.704.849.315	-
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		714.496.955	1.814.496.955
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	714.496.955	1.814.496.955
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.929.709.935	68.915.347.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	72.007.804.881	65.272.840.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	490.704.965	1.360.068.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.173.671.390	5.268.727.967
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.9	(4.742.471.301)	(2.986.289.309)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	2.800.342.816	6.677.473.011
1. Hàng tồn kho	141		2.800.342.816	6.677.473.011
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		267.937.904	44.640.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	51.083.930	44.640.608
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	216.853.974	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.846.065.946	23.290.830.062
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		17.170.223.554	17.303.331.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	16.855.979.611	17.109.816.569
- Nguyên giá	222		38.761.186.899	36.867.372.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.905.207.288)	(19.757.556.421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	314.243.943	193.515.152
- Nguyên giá	228		483.840.000	294.020.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(169.596.057)	(100.504.848)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		4.920.889.091	4.920.889.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.920.889.091	4.920.889.091
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		754.953.301	1.066.609.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	754.953.301	1.066.609.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.136.413.992	106.113.450.202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		82.790.046.633	86.343.389.997
I/ Nợ ngắn hạn	310		76.082.266.021	79.635.609.385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	52.849.737.664	53.096.624.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.000	266.747.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.507.433.096	4.969.976.648
4. Phải trả người lao động	314		17.543.046.471	17.371.712.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	180.085.290	237.933.482
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.900.000	9.900.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.856.524.065	1.643.287.040
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	1.189.445.020
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.135.538.435	849.983.249
II/ Nợ dài hạn	330		6.707.780.612	6.707.780.612
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	6.707.780.612	6.707.780.612
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.346.367.359	19.770.060.205
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	20.346.367.359	19.770.060.205
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.007.000.000	15.007.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.007.000.000	15.007.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.949.491.773	1.464.013.773
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.389.875.586	3.299.046.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	239.196.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.389.875.586	3.059.849.484
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.136.413.992	106.113.450.202



Nguyễn Thanh Tâm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Bích
Kế toán trưởng

Đinh Thị Phương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	170.158.411.307	172.831.931.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	22.729.663	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.135.681.644	172.831.931.241
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	149.413.576.790	152.253.252.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.722.104.854	20.578.678.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	326.995.223	215.056.204
7. Chi phí tài chính	22	6.5	10.565.182	203.158.522
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.565.182	203.158.522
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	16.881.055.786	16.629.887.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.157.479.109	3.960.688.552
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.622.234.283	1.830.274.828
12. Chi phí khác	32	6.8	1.462.664.174	1.796.780.981
13. Lợi nhuận khác	40		159.570.109	33.493.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.317.049.218	3.994.182.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	927.173.632	934.332.915
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.389.875.586	3.059.849.484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.700	1.427
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	1.700	1.427



Nguyễn Thanh Tâm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Bích
Kế toán trưởng

Đinh Thị Phượng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	178.469.331.389	141.310.133.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(80.315.171.822)	(75.569.050.091)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(65.412.074.329)	(61.534.029.720)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.565.182)	(203.158.522)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(900.000.000)	(657.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.169.676.596	8.695.170.810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.514.001.715)	(35.323.661.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.487.194.937	(23.281.594.882)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.828.678.146)	(1.013.813.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(39.650.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	11.100.000.000	39.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	315.710.223	215.056.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.412.967.923)	(948.756.796)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.208.000.000	19.748.246.378
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.397.445.020)	(18.558.801.358)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.677.584.001)	(1.382.929.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.867.029.021)	(193.484.110)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.207.197.993	(24.423.835.788)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.370.662.443	29.794.498.231
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.577.860.436	5.370.662.443



Nguyễn Thanh Tâm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Bích
Kế toán trưởng

Đinh Thị Phượng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/10/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 15.007.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 01/08/2016 với mã chứng khoán là HTR, số lượng cổ phiếu là 1.500.700 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng, nhà các loại;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ trong phương tiện giao thông, tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Xây lắp công trình	Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Xí nghiệp Quản lý cầu Thăng Long	Xã Kim Nỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội

1.7 Nhân viên

Số lao động thực tế tại ngày 31/12/2022 là 510 người, số lao động thực tế tại ngày 31/12/2021 là 530 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản vô hình là chương trình phần mềm được trích khấu hao theo thời gian sử dụng là 5 năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/12/2015).

Chi phí trả trước khác

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	461.084.534	250.162.327
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.411.926.587	5.120.500.116
Các khoản tương đương tiền	2.704.849.315	-
Cộng	6.577.860.436	5.370.662.443

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	714.496.955	1.814.496.955
Tiền gửi có kỳ hạn	714.496.955	1.814.496.955
Cộng	714.496.955	1.814.496.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	45.539.181.339	-	29.825.071.440	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	44.056.281.458	-	28.342.171.559	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	1.482.899.881	-	1.482.899.881	-
Các bên khác	26.468.623.542	(4.143.253.823)	35.447.768.689	(2.454.841.611)
Ban QLDA Đường sắt	3.057.955.235	-	7.225.750.063	-
CN TĐ CN KS Việt nam- Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	4.898.704.144	-	13.044.830.144	-
Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.253.044.792	(1.253.044.792)	1.253.044.792	-
Công ty CP Xây dựng Trường Sơn	1.004.767.546	-	1.004.767.546	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	1.211.071.000	-	1.211.071.000	-
Công ty TNHH Phúc Gia Trang	1.318.208.000	-	1.318.208.000	-
Tổng Công ty Thành An	546.906.027	-	546.906.027	-
Công ty CP kinh doanh nước sạch số 1 Aqua One	180.786.130	-	1.549.505.823	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng ALPHA	4.170.381.429	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.826.799.239	(2.890.209.031)	8.293.685.294	(2.454.841.611)
Cộng	72.007.804.881	(4.143.253.823)	65.272.840.129	(2.454.841.611)

Các khoản phải thu khách hàng chưa thu hồi được tại thời điểm 31/12/2022 do Công ty chưa hoàn tất một số cam kết theo hợp đồng với khách hàng, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi Công ty hoàn tất các nghĩa vụ còn lại với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	490.704.965	-	1.360.068.336	(336.000.220)
Trần Thị Liên	-	-	300.000.000	(300.000.000)
Công ty CP thông tin - Tín hiệu Giao thông	-	-	437.359.103	-
Viện chiến lược và phát triển giao thông vận tải	200.000.000	-	-	-
XNKD - Công ty CPXD Đức Hưng	252.008.504	-	252.008.504	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	38.696.461	-	370.700.729	(36.000.220)
Cộng	490.704.965	-	1.360.068.336	(336.000.220)

Các khoản ứng trước cho người bán để tạm ứng thực hiện thi công các công trình, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được do Công ty đang trong quá trình nghiệm thu, quyết toán các công trình.

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	403.770.000	(403.770.000)	403.770.000	-
Ban QLDA Đường sắt KV1 - Phải thu tiền giải phóng mặt bằng DA 1856	403.770.000	(403.770.000)	403.770.000	-
Ký quỹ, ký cược	325.572.692	-	301.714.326	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	75.800.000	-	1.952.744.794	-
Các bên khác	1.368.528.698	(195.447.478)	2.610.498.847	(195.447.478)
Tiền bảo hiểm nộp thừa	8.921.713	-	-	-
Tiền bảo hiểm phải thu người lao động	706.452.873	-	724.412.428	-
Phải thu về thuế TNCN	43.089.735	-	513.407.567	-
Phải thu khác	610.064.377	(195.447.478)	1.372.678.852	(195.447.478)
Cộng	2.173.671.390	(599.217.478)	5.268.727.967	(195.447.478)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	848.222.466	-	560.935.400	-
Công cụ, dụng cụ	95.018.947	-	110.662.510	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.857.101.403	-	6.005.875.101	-
Cộng	2.800.342.816	-	6.677.473.011	-

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, sử dụng đường bộ	20.128.930	14.575.608
Các khoản khác	30.955.000	30.065.000
Cộng	51.083.930	44.640.608

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	93.219.686	157.587.605
Lợi thế kinh doanh	661.733.615	882.311.483
Chi phí sửa chữa nhà ăn ca	-	26.710.162
Cộng	754.953.301	1.066.609.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8	Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022						
	Mua trong năm	22.431.043.881	6.420.963.570 1.893.813.909	7.343.369.481	671.996.058	36.867.372.990 1.893.813.909
	Số dư tại 31/12/2022	22.431.043.881	8.314.777.479	7.343.369.481	671.996.058	38.761.186.899
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2022						
	Khấu hao trong năm	10.209.318.564 1.063.922.068	4.076.915.881 667.881.191	4.862.411.626 392.447.540	608.910.350 23.400.068	19.757.556.421 2.147.650.867
	Số dư tại 31/12/2022	11.273.240.632	4.744.797.072	5.254.859.166	632.310.418	21.905.207.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022						
		12.221.725.317	2.344.047.689	2.480.957.855	63.085.708	17.109.816.569
	Số dư tại 31/12/2022	11.157.803.249	3.569.980.407	2.088.510.315	39.685.640	16.855.979.611

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 0 VND, tại 01/01/2022 là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 8.157.902.975 VND, tại 01/01/2022 là 7.961.817.975 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI
Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Các bên khác	4.742.471.301	4.742.471.301	5.078.471.521	2.986.289.309
Công ty hữu hạn cục 6 – Công trình km28+139	282.539.119	282.539.119	282.539.119	282.539.119
Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì	51.078.000	51.078.000	51.078.000	-
BQLDAGT đô thị - Đường 16 Sóc sơn	71.251.000	71.251.000	71.251.000	71.251.000
Công ty CP cầu 7 Thăng Long	-	-	-	-
Ban QLDA Đường sắt KV1 - Phải thu tiền giải phóng mặt bằng DA 1856	403.770.000	403.770.000	403.770.000	-
Công ty TNHH nhà hàng Vũ Bảo	173.631.565	173.631.565	173.631.565	-
Công ty CP Vương Phúc	-	-	36.000.220	36.000.220
Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	1.253.044.792	1.253.044.792	1.253.044.792	-
Công ty CP Xây dựng Đình Văn	210.657.855	210.657.855	210.657.855	-
Công ty CP 525	598.641.759	598.641.759	598.641.759	598.641.759
Bà Trần Thị Liên	-	-	300.000.000	300.000.000
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	9.131.686	9.131.686	9.131.686	9.131.686
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân	535.958.581	535.958.581	535.958.581	535.958.581
Công ty TNHH Hoàng Mắm	290.058.306	290.058.306	290.058.306	290.058.306
Ban điều hành liên danh gói thầu PK2	619.188.891	619.188.891	619.188.891	619.188.891
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Nguyên	48.072.269	48.072.269	48.072.269	48.072.269
Phải thu Chi phí Công trình 1856	121.069.478	121.069.478	121.069.478	121.069.478
Phải thu GTCL nhà ray 1 tầng và 2 tầng ngân hàng	74.378.000	74.378.000	74.378.000	74.378.000
Cộng	4.742.471.301	4.742.471.301	5.078.471.521	2.986.289.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	2.986.289.309	2.964.019.754
Trích lập trong năm	2.092.182.212	368.211.800
Giảm trong năm	(336.000.220)	(345.942.245)
Số dư cuối năm	4.742.471.301	2.986.289.309

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	294.020.000	294.020.000
Mua trong năm	189.820.000	189.820.000
Số dư tại 31/12/2022	483.840.000	483.840.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2022	100.504.848	100.504.848
Khấu hao trong năm	69.091.209	69.091.209
Số dư tại 31/12/2022	169.596.057	169.596.057
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2022	193.515.152	193.515.152
Số dư tại 31/12/2022	314.243.943	314.243.943

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 0 VND, tại 01/01/2022 là 0 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 88.020.000 VND, tại 01/01/2022 là 88.020.000 VND.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản	4.920.889.091	4.920.889.091
Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (i)	4.920.889.091	4.920.889.091
CT Xây dựng hàng rào Km 17+270 - 18+950	5.368.000	5.368.000
CT Xây dựng hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn	173.477.000	173.477.000
CT Xây dựng hàng rào km15+600-km17+200 tuyến BH-VĐ	608.900.000	608.900.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng Long	533.700.000	533.700.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B20 - trụ B32 cầu Thăng Long	1.276.235.000	1.276.235.000
CT Xây dựng hàng rào từ trụ B33 - trụ B53 cầu Thăng Long	-	-
CT Xây dựng hàng rào từ trụ N50 đến trụ N63	1.085.300.000	1.085.300.000
CT Xây dựng hành lang gầm cầu Thăng Long từ trụ N7-N21	1.237.909.091	1.237.909.091
Cộng	4.920.889.091	4.920.889.091

(i) Chi phí xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt: Nguồn vốn thực hiện các hạng mục này là do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem Thuyết minh số 5.15.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	4.961.467.642	4.961.467.642	5.644.844.562	5.644.844.562
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	275.410.961	275.410.961	605.650.114	605.650.114
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	2.076.321.871	2.076.321.871	2.069.659.000	2.069.659.000
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	172.307.000	172.307.000	172.307.000	172.307.000
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	117.701.553	117.701.553	263.405.406	263.405.406
Công ty CP TTTT Đường sắt Hà Nội	908.228.801	908.228.801	1.442.772.463	1.442.772.463
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	478.350.658	478.350.658	-	-
Công ty CP Đá Đồng Mô Trường Cao đẳng Đường sắt	318.027.054 95.800.000	318.027.054 95.800.000	1.015.821.480 -	1.015.821.480 -
CN TCT ĐSVN - Khai thác Đường sắt Hà Nội	-	-	54.964.800	54.964.800
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	519.319.744	519.319.744	20.264.299	20.264.299
Các bên khác	47.888.270.022	47.888.270.022	47.451.779.827	47.451.779.827
CN Công ty CP XNK VTTB ĐS - XN Cơ khí Đông Anh	641.047.210	641.047.210	418.049.517	418.049.517
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	9.624.359.316	9.624.359.316	5.820.739.771	5.820.739.771
Công ty TNHH Vật tư Đường sắt Nghệ Tĩnh	2.802.143.802	2.802.143.802	2.793.120.911	2.793.120.911
Công ty CP Cơ khí Cầu đường Hà Ninh	8.798.405.447	8.798.405.447	7.558.485.394	7.558.485.394
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	555.000.000	555.000.000	2.186.847.886	2.186.847.886
Công TNHH Xây dựng và Thương mại Đường sắt Đông Dương	8.112.552.023	8.112.552.023	1.357.805.337	1.357.805.337
Công ty CP Xây lắp và Cơ khí Cầu đường	60.125.700	60.125.700	3.655.125.700	3.655.125.700
Phải trả cho các đối tượng khác	17.294.636.524	17.294.636.524	23.661.605.311	23.661.605.311
Cộng	52.849.737.664	52.849.737.664	53.096.624.389	53.096.624.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.000	1.000	266.747.251	266.747.251
Công ty CP Đầu tư Thương mại An Đô	1.000	1.000	-	-
Ban QLDA chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Thái Nguyên	-	-	266.747.251	266.747.251
Cộng	1.000	1.000	266.747.251	266.747.251

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí kiểm toán	85.000.000	85.000.000
Chi phí khác	95.085.290	152.933.482
Cộng	180.085.290	237.933.482

5.15 Phải trả khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.856.524.065	1.856.524.065	1.643.287.040	1.643.287.040
Kinh phí công đoàn	187.391.632	187.391.632	176.622.064	176.622.064
Phải trả về chi phí các công trình	1.311.398.792	1.311.398.792	615.638.836	615.638.836
Phải trả khác	357.733.641	357.733.641	851.026.140	851.026.140
Cộng	1.856.524.065	1.856.524.065	1.643.287.040	1.643.287.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (i)	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612
Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng	4.991.790.000	4.991.790.000	4.991.790.000	4.991.790.000
Công ty CP TM&XD Phương Thanh	1.525.165.912	1.525.165.912	1.525.165.912	1.525.165.912
Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh	190.824.700	190.824.700	190.824.700	190.824.700
Cộng	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612	6.707.780.612

(i) Là khoản nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó Công ty CP Đường sắt Hà Thái góp vốn bằng quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần diện tích thuộc hành lang an toàn giao thông, Bên B góp vốn bằng tiền để xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn đường sắt và quản lý khai thác kinh doanh mặt bằng. Các bên phân chia lợi nhuận kết quả kinh doanh mặt bằng theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để hủy bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.

Năm 2018, Công ty đã làm việc với các đối tác về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thời hạn và:

- Đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty TNHH TM Sơn Hải Anh (ngày 14/08/2018);
- Đã ký biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại Hùng Vĩ ngày 31/12/2018;
- Đã ký Biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng (ngày 15/08/2018);

(Tại các Biên bản thỏa thuận và thanh lý này chưa đề cập tới nghĩa vụ các bên khi chấm dứt hợp đồng, chưa thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo Kết luận trên của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam).

Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phương Thanh không hợp tác làm việc để thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Ngày 31/08/2018, Công ty đã gửi Thông báo số 490/TB - ĐSHT đến đối tác này để thống nhất thanh lý hợp đồng, cũng theo thông báo này Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng với đối tác này.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng được với các đối tác: Công ty CP TM&XD Phương Thanh và Công ty TNHH TM&DV Du lịch Phú Dũng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.281.955.090	9.448.980.949	6.984.391.760	-	4.746.544.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	225.478.006	900.000.000	932.045.637	-	193.432.369
Thuế thu nhập cá nhân	216.853.974	-	561.152.491	314.298.517	-	30.000.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.953.362.523	1.953.362.523	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	216.853.974	2.507.433.096	12.868.495.963	10.189.098.437	-	4.969.976.648

(i) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022:

927.173.632 đồng

Thuế TNDN theo hợp đồng hợp tác kinh doanh kho bãi Hà Đông

4.872.005 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay của các bên liên quan	-	-	1.030.000.000	1.030.000.000	-	-
Ông Lâm Văn Thanh	-	-	30.000.000	30.000.000	-	-
Ông Lê Văn Thuận	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
Ông Lê Minh Khai	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
Ông Phạm Hải Long	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Bích	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Tuấn	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-
Vay của đối tượng khác	-	-	2.178.000.000	3.367.445.020	1.189.445.020	1.189.445.020
Bà Hoàng Thị Nhân	-	-	600.000.000	600.000.000	-	-
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	-	-	-	1.189.445.020	1.189.445.020	1.189.445.020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	-	-	1.378.000.000	1.378.000.000	-	-
Cộng	-	-	3.208.000.000	4.397.445.020	1.189.445.020	1.189.445.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	15.007.000.000	993.578.200	3.458.085.524	19.458.663.724
Lãi trong năm trước	-	-	3.059.849.484	3.059.849.484
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.650.770.000)	(1.650.770.000)
Trích lập quỹ (i)	-	470.435.573	(1.568.118.576)	(1.097.683.003)
Số dư tại 31/12/2021	15.007.000.000	1.464.013.773	3.299.046.432	19.770.060.205
Số dư tại 01/01/2022	15.007.000.000	1.464.013.773	3.299.046.432	19.770.060.205
Lãi trong năm nay	-	-	3.389.875.586	3.389.875.586
Chia cổ tức (ii)	-	-	(1.680.784.000)	(1.680.784.000)
Trích lập quỹ (ii)	-	485.478.000	(1.618.262.432)	(1.132.784.432)
Số dư tại 31/12/2022	15.007.000.000	1.949.491.773	3.389.875.586	20.346.367.359

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 282/NQ-ĐSHT-ĐHCĐ ngày 23/04/2021:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.097.683.003
Trích quỹ đầu tư phát triển	470.435.573
Chia cổ tức	1.650.770.000
Tổng	3.218.888.576

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 và phần lợi nhuận còn lại năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 270/NQ-ĐSHT-ĐHCĐ ngày 18/04/2022:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	918.683.432
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	214.101.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	485.478.000
Chia cổ tức	1.680.784.000
Tổng	3.299.046.432

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	774.766	7.747.660.000	51,63%	774.766	7.747.660.000	51,63%
Ông Nguyễn Bá Thực	151.000	1.510.000.000	10,06%	151.000	1.510.000.000	10,06%
Ông Phạm Văn Tú	3.508	35.080.000	0,23%	163.508	1.635.080.000	10,90%
Ông Nguyễn Việt Hoàng	160.000	1.600.000.000	10,66%	-	-	0,00%
Vốn góp của cổ đông khác	411.426	4.114.260.000	27,41%	411.426	4.114.260.000	27,41%
Cộng	1.500.700	15.007.000.000	100%	1.500.700	15.007.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.007.000.000	15.007.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.007.000.000	15.007.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.680.784.000	1.650.770.000

Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.700	1.500.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu phổ thông	1.500.700	1.500.700
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	113.096.861.603	105.234.337.273
Doanh thu hoạt động khác	57.061.549.704	67.597.593.968
Cộng	170.158.411.307	172.831.931.241

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	115.415.474.491	108.724.152.265
Cộng	115.415.474.491	108.724.152.265

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm giá hàng bán	22.729.663	-
Cộng	22.729.663	-

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	93.780.828.052	86.931.379.706
Giá vốn hoạt động khác	55.632.748.738	65.321.872.916
Cộng	149.413.576.790	152.253.252.622

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.710.223	215.056.204
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	11.285.000	-
Cộng	326.995.223	215.056.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	10.565.182	203.158.522
Cộng	10.565.182	203.158.522

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.474.781.165	6.827.530.307
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.406.274.621	9.802.357.442
Cộng	16.881.055.786	16.629.887.749

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu tiền điện các đơn vị ngoài	1.613.777.757	1.411.552.400
Các khoản khác	8.456.526	418.722.428
Cộng	1.622.234.283	1.830.274.828

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi tiền điện các đơn vị ngoài	1.209.283.945	1.052.584.360
Các khoản khác	253.380.229	744.196.621
Cộng	1.462.664.174	1.796.780.981

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.317.049.218	3.994.182.399
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	318.818.944	677.482.176
Các khoản điều chỉnh tăng	318.818.944	1.052.219.061
Các khoản chi phí không được trừ	318.818.944	1.052.219.061
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(374.736.885)
Các khoản thu nhập đã nộp thuế	-	(374.736.885)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.635.868.162	4.671.664.575
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	927.173.632	934.332.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.389.875.586	3.059.849.484
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.389.875.586	3.059.849.484
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(839.427.500)	(918.683.432)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.500.700	1.500.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.700	1.427
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.700	1.427

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận còn lại năm 2020, lợi nhuận năm 2021, dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 270/NQ-ĐSHT-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2022 tại phiên họp thường niên năm 2022.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.730.608.555	67.233.731.631
Chi phí nhân công	81.453.863.180	81.486.403.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.216.742.076	1.946.853.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.738.683.396	5.290.356.424
Chi phí khác bằng tiền	12.893.765.325	16.675.310.140
Chi phí dự phòng	2.092.182.212	368.211.800
Cộng	157.125.844.744	173.000.867.228

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	52.849.737.664	-	-	52.849.737.664
Phải trả khác và Chi phí phải trả	1.849.217.723	6.707.780.612	-	8.556.998.335
Cộng	54.698.955.387	6.707.780.612	-	61.406.735.999
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.189.445.020	-	-	1.189.445.020
Phải trả người bán	53.096.624.389	-	-	53.096.624.389
Phải trả khác và Chi phí phải trả	1.704.598.458	6.707.780.612	-	8.412.379.070
Cộng	55.990.667.867	6.707.780.612	-	62.698.448.479

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	67.864.551.058	62.817.998.518	67.864.551.058	62.817.998.518
Phải thu khác	783.279.326	2.396.123.267	783.279.326	2.396.123.267
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.577.860.436	5.370.662.443	6.577.860.436	5.370.662.443
Tổng cộng	75.940.187.775	72.399.281.183	75.940.187.775	72.399.281.183
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	1.189.445.020	-	1.189.445.020
Phải trả người bán	52.849.737.664	53.096.624.389	52.849.737.664	53.096.624.389
Phải trả khác và Chi phí phải trả	8.556.998.335	8.412.379.070	8.556.998.335	8.412.379.070
Tổng cộng	61.406.735.999	62.698.448.479	61.406.735.999	62.698.448.479

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Công ty con thuộc Tổng Công ty
Trường cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Ông Lâm Văn Thanh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích	Kế toán trưởng

8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2022		Năm 2021	
	Tiền lương VND	Tiền thu lao VND	Tiền lương VND	Tiền thu lao VND
Hội đồng quản trị	305.604.764	48.000.000	394.506.474	40.000.000
Lê Hữu Hưng Chủ tịch	305.604.764	-	309.433.526	-
Phạm Tiến Quảng Thành viên HĐQT	-	-	85.072.948	-
Nguyễn Thanh Tâm Thành viên HĐQT	-	24.000.000	-	24.000.000
Phạm Hải Long Thành viên HĐQT	-	24.000.000	-	16.000.000
Ban Kiểm soát	216.568.977	24.000.000	204.427.187	24.000.000
Trịnh Thị Thục Trưởng Ban Kiểm soát	216.568.977	-	149.868.124	-
Nguyễn Thị Bích Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	54.559.063	-
Phạm Thị Yên Ninh Ban kiểm soát	-	12.000.000	-	12.000.000
Lê Thị Thanh Thảo Ban kiểm soát	-	12.000.000	-	12.000.000
Ban Giám đốc	1.445.586.264	-	1.499.324.125	-
Nguyễn Thanh Tâm Giám đốc	257.033.557	-	263.390.958	-
Lâm Văn Thanh Phó Giám đốc	244.610.929	-	242.047.290	-
Lê Minh Khai Phó Giám đốc	244.610.929	-	253.796.565	-
Nguyễn Đức Tuấn Phó Giám đốc	243.807.190	-	246.170.020	-
Phạm Hải Long Phó Giám đốc	233.347.403	-	241.073.005	-
Nguyễn Thị Bích Kế toán trưởng	222.176.256	-	173.746.063	-
Hoàng Thị Mai Kế toán trưởng	-	-	79.100.224	-
Tổng cộng	1.967.760.004	72.000.000	2.098.257.785	64.000.000

8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền từ hoạt động sửa chữa thường xuyên	115.553.593.028	102.260.482.792
Thu tiền hoạt động sản xuất phụ	18.512.477.698	3.763.094.283
Chi phí thuê máy	10.376.260	598.153.408
Chi phí thuê nhà cung cầu, cung đường	240.186.000	254.423.400
Trả tiền thuê máy, thuê nhà	608.850.113	673.895.099
Trả cổ tức	864.537.921	852.242.600
Bù trừ công nợ	3.199.999	9.200.000
Công ty CP Đá Đồng Mô		
Chi phí mua vật tư	2.140.876.995	2.067.726.000
Trả tiền mua vật tư	3.024.542.840	2.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú		
Trả tiền công nợ	-	27.970.800
Chi phí mua vật tư	-	25.428.000
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng		
Chi phí thuê máy	108.982.920	239.459.460
Trả tiền thuê máy	263.405.406	256.821.049
Công ty CP TTTH Đường sắt Hà Nội		
Trả tiền thi công công trình	534.543.662	637.851.334
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm		
Thanh toán tiền vật tư	-	124.200.758
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú		
Chi phí thuê thi công công trình	4.460.222.310	-
Trả tiền công nợ	4.338.689.437	-
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội		
Chi phí thuê bãi hàng ga Hà Đông	199.872.000	199.872.000
Trả tiền thuê bãi hàng ga Hà Đông	271.159.680	164.894.400
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên		
Chi phí sửa chữa máy, kiểm tra chất lượng kỹ thuật bằng	480.851.615	18.422.090
Thanh toán tiền công nợ	20.264.299	20.264.299
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá		
Chi phí máy sàng đá	1.922.520.251	1.881.508.182
Thanh toán tiền công nợ	2.069.659.000	1.695.890.000
Trường cao đẳng Đường sắt		
Chi phí đào tạo	95.800.000	-
Thanh toán chi phí đào tạo	-	97.450.000
Ông Lê Hữu Hưng		
Nhận tiền vay	-	100.000.000
Trả tiền vay	-	100.000.000
Ông Lê Minh Khai		
Nhận tiền vay	50.000.000	100.000.000
Trả tiền vay	50.000.000	100.000.000
Nhận tiền tạm ứng	100.000.000	-
Nộp tiền hoàn ứng	504.102.000	50.000.000
Ông Lâm Văn Thanh		
Nhận tiền vay	30.000.000	80.000.000
Trả tiền vay	30.000.000	80.000.000
Ông Phạm Hải Long		
Nhận tiền vay	150.000.000	100.000.000
Trả tiền vay	150.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn		
Nhận tiền vay	600.000.000	100.000.000
Trả tiền vay	600.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích		
Nhận tiền vay	100.000.000	-
Trả tiền vay	100.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.3 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. Một số chỉ tiêu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.10 - Lãi trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2021	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.308	1.427	119
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.308	1.427	119

8.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

8.7 Thông tin khác

- Đối với việc hợp tác kinh doanh và cho thuê kho bãi nhà xưởng tại khu đất Xuân Đình (số 199 Phạm Văn Đồng):

+ Công ty đã ký hợp đồng cho thuê và hợp đồng hợp tác kinh doanh với 2 đối tác:

Hợp đồng cho thuê kho bãi và nhà xưởng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ngày 01/10/2015 cho Công ty CP Thương mại Ford An Đô thuê là cửa hàng bảo hành và giới thiệu sản phẩm ô tô Ford, diện tích 2.575 m², thời gian thuê 24 năm từ 01/10/2015 đến hết năm 2039, đơn giá cho thuê 125.000.000 VND/ tháng (đã bao gồm VAT).

Hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà hàng, ăn uống số 11/HĐHT-2013 ngày 11/1/2013 với Công ty TNHH Nhà hàng Vũ Bảo sử dụng làm nhà hàng kinh doanh ăn uống, diện tích 854,25 m² (trong đó có 131,9 m² nằm trong hành lang an toàn giao thông đường sắt), và Phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐHT-2013 ngày 07/08/2017, thời hạn hợp tác 01 năm tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, hết thời hạn 01 năm hợp đồng sẽ được gia hạn thêm 01 năm và nhiều lần nếu hai bên không có yêu cầu khác, giá trị thanh toán là 290.400.000 VND/năm (đã bao gồm VAT).

+ Theo Kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017: Việc Công ty CP Đường sắt Hà Thái tự ý cho các tổ chức khác thuê nhà xưởng là vi phạm Luật đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích. Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội yêu cầu Công ty CP Đường sắt Hà Thái phải chấm dứt hành vi vi phạm trong thời gian 03 tháng.

+ Ngày 01/10/2017, Công ty đã thực hiện ký Biên bản thanh lý hợp đồng với 2 đối tác trên. Tuy nhiên, Biên bản thanh lý hợp đồng với Công ty CP Thương mại Ford An Đô hiện không tìm được bản gốc.

Kể từ thời điểm thanh lý hợp đồng, Công ty không thực hiện thu tiền và ghi nhận doanh thu, nghĩa vụ thuế liên quan tới hoạt động cho thuê. Tháng 7 năm 2019, Công ty đã khởi kiện ra tòa án dân sự Quận Bắc Từ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Liên và đã được TAND quận Bắc Từ Liêm thụ lý vụ án. Công ty đang phối hợp với các cơ quan chức năng và đối tác thực hiện đúng các nội dung theo Kết luận số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017 của Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội.

Tính đến thời điểm lập báo cáo này:

Thực hiện các nội dung theo Kết luận số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/7/2017 của Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội:

+ Công ty TNHH nhà hàng Vũ Bảo:

Ngày 10/01/2022 Công ty TNHH Nhà hàng Vũ Bảo đã thực hiện bàn giao lại toàn bộ mặt bằng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Đường sắt Hà Thái theo bản án phúc thẩm số 197/2021/KDTM/-PT ngày 30/11/2021 của Tòa án Nhân dân Thành Phố Hà Nội.

+ Đối với Công ty CP Thương mại Ford An Đô: Theo bản án số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm về việc Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản quyết định:

- Buộc Công ty An Đô trả cho Công ty Hà Thái tiền thuê sử dụng đất tạm tính từ tháng 10 năm 2017 đến hết tháng 9 năm 2022 mà Công ty Hà Thái đã nộp cho Công ty An Đô số tiền là 5.113.982.454 đồng (Công ty An Đô tiếp tục phải nộp thuế sử dụng đất đến khi trả lại nhà xưởng thuê cho Công ty Hà Thái;
- Buộc Công ty An Đô trả lại tài sản thuê cho Công ty Hà Thái gồm 2.575 m2 kho bãi chứa hàng Bao gồm phòng trưng bày, kho bãi chứa hàng theo hợp đồng số 01/2015 được ký kết giữa hai bên.

Tại thời điểm kiểm toán, Công ty đang chờ phán quyết cuối cùng của tòa án tại bản án Phúc Thẩm. Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến bản án sơ thẩm số 31/2022/KDTM-ST ngày 26/09/2022 của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm.

- Đối với khoản tiền thuê đất tại phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội:

Theo Văn bản số 44252/CT-QLĐ ngày 27/6/2018 của Cục thuế TP Hà Nội về việc rà soát thông tin địa chính thu tiền thuê đất của Công ty CP Đường sắt Hà Thái: Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với khu đất tại Cổ Nhuế 288,7 m2.

Theo thông báo số 6067/TB-CCT-TBTK ngày 20/04/2022 của Chi cục thuế Quận Bắc Từ Liêm và biên bản làm việc với Chi cục thuế Quận Bắc Từ Liêm ngày 21/06/2022. Số tiền thuê đất tính đến 31/12/2022 và tiền chậm nộp tính đến thời điểm ngày 31/05/2022 là 1.323.174.417 VND.

Trong năm 2022 Công ty CP đường sắt Hà Thái đã gửi các văn bản đến UBND thành phố Hà Nội, Sở tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Sở XD thành phố Hà Nội, Cục thuế TP Hà Nội và Chi cục thuế quận Bắc Từ Liêm tại các văn bản số: 404/ĐSHT-TCHT ngày 28/5/2021; 734/ĐSHT-TCHC ngày 23/8/2022; 1409/ĐSHT-TCHC ngày 14/10/2022 về việc bàn giao nhà, đất ở của các hộ dân về địa phương quản lý.

Sau khi làm việc với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Ngày 14/10/2022 Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái có Văn bản số 1409/ĐSHT-TCHC về việc đề nghị bàn giao nhà, đất ở của CBCNV tại phường Cổ Nhuế 1 về địa phương quản lý gửi cho UBND quận Bắc Từ Liêm.

Nhận được phúc đáp của UBND quận Bắc Từ Liêm tại văn bản số 3758/UBND-TNMT ngày 18/11/2022, Công ty CP Đường sắt Hà Thái có văn số 86/BC-ĐSHT Gửi UBND thành phố Hà Nội về việc báo cáo quá trình sử dụng đất tại Phường Cổ Nhuế 1 và đề xuất kiến nghị.

Ngày 15/2/2023 UBND thành phố Hà Nội đã có phiếu chuyển số 148/PC-VP về việc chuyển văn bản số 86/BC-ĐSHT ngày 09/2/2023 của Công ty CP đường sắt Hà Thái đến quận Bắc Từ Liêm để xem xét, giải quyết theo quy định. Công ty CP Đường sắt Hà Thái sẽ tiếp tục làm việc với UBND Quận Bắc Từ Liêm để bàn giao khu đất Cổ Nhuế 1 về địa phương quản lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI


Số 199 đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Ban Giám đốc Công ty khẳng định khoản tiền thuê đất này Công ty không phải nộp, mà sẽ do các hộ dân đang sinh hoạt tại khu đất này nộp. Theo đó, Công ty chưa ghi nhận khoản tiền thuê đất nói trên vào Báo cáo tài chính.




Nguyễn Thanh Tâm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023


Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng


Đinh Thị Phượng

Người lập biểu